

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ LAI CHÂU****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: 1713 /QĐ-UBNDThành phố Lai Châu, ngày 29 tháng 12 năm 2023**QUYẾT ĐỊNH****V/v Bồi thường, hỗ trợ dự án: Bố trí ổn định dân cư tập trung vùng đặc biệt khó khăn bản Sin Chải - xã Sùng phài - thành phố Lai Châu****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Lai Châu: Số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 quy định về hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 về việc Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện thông báo thu hồi đất; quyết định thu hồi đất; phê duyệt và thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND thành phố Lai Châu về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Bố trí ổn định dân cư tập trung vùng đặc biệt khó khăn bản Sin Chải - xã Sùng phài - thành phố Lai Châu;



Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số 1011/TTr-TNMT ngày 29/12/2023.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình ông **Phàn San Nhân** - Cư trú tại bản Sùng Phài, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ Chủ đầu tư phải chi trả là: 698.353.871 đồng.

(Bằng chữ: Sáu trăm chín mươi tám triệu, ba trăm năm mươi ba nghìn, tám trăm bảy mươi một đồng).

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)

2. Thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và thời gian bàn giao đất đã thu hồi:

- Thời gian: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện xong việc niêm yết công khai Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án.

- Địa điểm tại Trụ sở UBND xã Sùng Phài.

- Thời gian bàn giao đất đã thu hồi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố chi trả xong tiền bồi thường, hỗ trợ thì hộ gia đình ông Phàn San Nhân có trách nhiệm bàn giao đất sạch cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên - Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất, Ban quản lý dự án thành phố; Chủ tịch UBND xã Sùng Phài, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

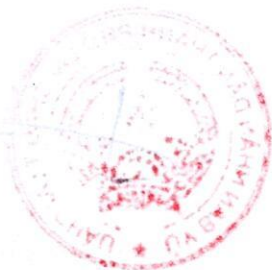
**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND thành phố (b/c);
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Hữu Cam



**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ**

**Dự án: Bố trí ổn định dân cư tập trung vùng đặc biệt khó khăn bản Sin Chải - xã Sùng Phài, TP. Lai Châu**

*(Kèm theo Quyết định số 1713 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND thành phố Lai Châu)*

ST T	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú	
1	2	3	4,0	5	6=4*5		
	<b>Hộ gia đình: Phàn San Nhân</b>						
	<b>Địa chỉ thường trú:</b> bản Sùng Phài - xã Sùng Phài						
	<b>Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)</b>				698.353.871		
<b>a</b>	<b>Về đất</b>					88.789.310	
1	Diện tích thu hồi	m <sup>2</sup>	3.009,3				
2	Loại đất:					Tiền bồi thường về đất ở chưa tính do chưa đối trừ giá trị thửa đất được cấp tái định cư	
2	Đất ở tại nông thôn; Vị trí: 1 ; khu vực: 2	m <sup>2</sup>	400,0	105.000			
2	Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 1	m <sup>2</sup>	891,4	38.900	<b>34.675.460</b>		
2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác; Vị trí 1	m <sup>2</sup>	1.717,9	31.500	<b>54.113.850</b>		
3	Giao đất tái định cư tại thửa số 8 khu phân lô trên địa bàn xã Sùng Phài tại dự án Bố trí ổn định dân cư tập trung vùng đặc biệt khó khăn bản Sin Chải - xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu.	m <sup>2</sup>	270,0		Giá đất cụ thể theo quy định của UBND tỉnh tại thời điểm có quyết định giao đất		
	<p>Nguồn gốc:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Hộ gia đình ông Phàn San Nhân bị thu hồi 02 thửa đất số 125,128, TBD 69 (Theo Bản đồ trích đo thu hồi đất) với diện tích 3009,3 m<sup>2</sup>, loại đất NHK, ONT, CLN. Đất do ông Phàn Sin Dìn khai hoang năm 1985 cho tặng con trai là Phàn San Nhân năm 2008 không có giấy tờ.</li> <li>Hộ gia đình sử dụng với mục đích đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm và đất ở nông thôn. Toàn bộ diện tích thu hồi trên gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp.</li> </ul>						
<b>b</b>	<b>Tài sản, vật kiến trúc</b>						
<b>b1</b>	<i>Tài sản, vật kiến trúc của ông Phàn San Nhân, (Tài sản xây dựng năm 2013, xây dựng trước khi có kế hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 21/2023 ngày 04/10/2023, tài sản sử dụng ổn định không tranh chấp)</i>				<b>305.158.231</b>		
1	Nhà khung cột gỗ đường kính cột D>20 cm (10,5*5,6)	m <sup>2</sup>	58,8	927.400	54.531.120	Nhà bếp	
2	Nhà khung cột gỗ đường kính cột D>20 cm (12,0*10,2)	m <sup>2</sup>	122,4	927.400	113.513.760	Nhà chính	
3	Bê xây gạch bi tường 12 cm có nắp bê tông (2,6*2,0*1,0)	m <sup>3</sup>	5,2	835.830	4.346.316	Bê phốt	




ST T	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
4	Ống PVC Φ 90	m	16	43.545	696.720	
5	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (6*11,2)	m <sup>2</sup>	67,2	102.400	6.881.280	Nhà bếp
6	Ghép ván gỗ quanh nhà (2,1*20)	m <sup>2</sup>	42	134.800	5.661.600	
7	Mái ngói lợp Pro xi măng (7,6*11,2)	m <sup>2</sup>	85,12	56.600	4.817.792	
8	Bê xây gạch bi tường 12 cm; không nắp bê tông (1,6*1,9*1,5)	m <sup>3</sup>	4,56	627.210	2.860.078	Nhà chính
9	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm (12*10,5)	m <sup>2</sup>	126	102.400	12.902.400	
10	Mái lợp Pro xi măng (12*12,5)	m <sup>2</sup>	150	56.600	8.490.000	
11	Ốp gỗ quanh nhà (11*2,4)	m <sup>2</sup>	26,4	134.800	3.558.720	
12	Tường xây gạch bi tường 12 cm (2,4*8,4)*2	m <sup>2</sup>	40,32	156.400	6.306.048	
13	Tường Trát vữa xi măng không đánh màu ((2,4*8,4)*2)	m <sup>2</sup>	40,32	33.700	1.358.784	
14	Tường xây gạch bi tường 12 cm 11,2*2,4	m <sup>2</sup>	26,88	156.400	4.204.032	
15	Tường Trát vữa xi măng không đánh màu (11,2*2,4)*2	m <sup>2</sup>	53,76	33.700	1.811.712	
16	Tường xây gạch bi tường 12 cm (11,2*0,5)	m <sup>2</sup>	5,6	156.400	875.840	
17	Tường Trát vữa xi măng không đánh màu (11,2*0,5)*2	m <sup>2</sup>	11,2	33.700	377.440	
18	Sàn ván gỗ (5*4,3)	m <sup>2</sup>	21,5	242.600	5.215.900	
19	Ốp gỗ (2,1*1,4)	m <sup>2</sup>	2,94	134.800	396.312	
20	Tường xây gạch bi tường 12 cm (2,0*0,5)	m <sup>2</sup>	1	156.400	156.400	
21	Tường Trát vữa xi măng không đánh màu (2,0*0,5)*2	m <sup>2</sup>	2	33.700	67.400	
22	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm (2,0*1,7)	m <sup>2</sup>	3,4	102.400	348.160	
23	Lưới B40 (6*1,0)	m	6	35.000	210.000	
24	Ống HDPE Φ 20 (PE80) độ dày 2mm PN 12.5	m	150	7.545	1.131.750	
25	Kè đá xây (1,0*0,4*49,2)	m <sup>3</sup>	19,68	481.200	9.470.016	
26	Ốp gỗ (3,7*1,7)	m <sup>2</sup>	6,29	134.800	847.892	
27	Tường xây gạch bi tường 12 cm (0,55*3,7)	m <sup>2</sup>	2,035	156.400	318.274	
28	Tường trát VXM không đánh màu (0,55*3,7)*2	m <sup>2</sup>	4,07	33.700	137.159	
29	Ốp gỗ (2,3*2,1)	m <sup>2</sup>	4,83	134.800	651.084	
30	Ốp gỗ (3,8*1,7)	m <sup>2</sup>	6,46	134.800	870.808	
31	Tường xây gạch bi tường 12 cm (0,6*3,8)	m <sup>2</sup>	2,28	156.400	356.592	
32	Ốp gỗ (2,3*1,9)	m <sup>2</sup>	4,37	134.800	589.076	





ST T	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
33	Đào đắp đất bằng máy (1,9*240)	m <sup>3</sup>	456	13.500	6.156.000	
34	Tường xây gạch bi tường 12 cm (0,6*45)	m <sup>2</sup>	27	156.400	4.222.800	Tường quanh nhà
35	Chuồng lợn xây gạch bi tường 12cm, mái pro xi măng (4,8*3,6)	m <sup>2</sup>	17,28	417.900	7.221.312	Chuồng lợn
36	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm (4,8*3,6)	m <sup>2</sup>	17,28	102.400	1.769.472	
37	Nhà tắm xây gạch bi tường 12cm, đổ mái bằng Bê tông cốt thép (3,3*2,0)	m <sup>2</sup>	6,6	1.853.910	12.235.806	Nhà tắm
38	Téc nước	cái	1	612.700	612.700	
39	Dàn năng Năng lượng mặt trời	bộ	1	606.600	606.600	
40	Chuồng ghép gỗ, mái lợp pro xi măng (3*2,5)	m <sup>2</sup>	7,5	330.200	2.476.500	Chuồng gà
41	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm (1,4*0,6)	m <sup>2</sup>	0,84	102.400	86.016	
42	Ngõ bê tông đá dăm dày 10 cm (5*1,8)	m <sup>2</sup>	9	102.400	921.600	
43	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm (3,3*2,8)	m <sup>2</sup>	9,24	102.400	946.176	
44	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm (14,8*9,2)	m <sup>2</sup>	136,16	102.400	13.942.784	
b2	<i>Tài sản, vật kiến trúc của bà Phan Xuân Mỷ nằm trên đất của ông Phan San Nhàn, (Tài sản xây dựng năm 2019, xây dựng trước khi có kế hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, tài sản xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 21/2023 ngày 04/10/2023, tài sản sử dụng ổn định không tranh chấp)</i>				33.038.400	
1	Nhà bán mái xây gạch bi tường 12 cm; mái bro nền lán VXM (8,5*5,0) chiều cao 2,5 m	m <sup>2</sup>	42,5	536.480	22.800.400	Nhà chính
2	Bán mái khung gỗ mái lợp bro xi măng (7,5*2,5) (tính theo đơn giá nhà lán tạm)	m <sup>2</sup>	18,75	213.000	3.993.750	
3	Óp gỗ (2,0*10)	m <sup>2</sup>	20	134.800	2.696.000	
4	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm (7,5*3)	m <sup>2</sup>	22,5	102.400	2.304.000	
5	Ống HDPE Φ 20 (PE80) độ dày 2mm PN 12.5	m	150	7.545	1.131.750	
6	Lưới cước (1,5*15)	m <sup>2</sup>	22,5	5.000	112.500	
c	<b>Về cây cối hoa màu</b>					
c1	<b>Cây cối hoa màu của ông Phan Sán Nhàn</b>					
1	Cây ổi R 1-2m	Cây	2			Tạm thời chưa xác
2	Cây lấy gỗ trồng trên 4 năm đến dưới 5 năm	Cây	6			
3	24 Cây lấy gỗ D = 8 cm, h = 7 m	Cây	0,422			
4	19 Cây lấy gỗ D=18 cm; h=12 m	Cây	2,899			
5	3 Cây lấy gỗ D40, H12	m <sup>3</sup>	2,3			

1.2

ST T	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú	
6	4 Cây lấy gỗ D30, H7	m <sup>3</sup>	1,0			định được giá trị bồi thường theo ý kiến của phòng Tài chính - Kế hoạch	
7	Cây me tròn R 2-4	Cây	13				
8	Cây bưởi 1-2m	Cây	1				
9	7 Cây lấy gỗ D = 10 cm, h = 7 m	m <sup>3</sup>	0,192				
10	Cây lát trồng trên 4 năm đến dưới 5 năm	Cây	2				
11	Cây ôi trồng năm thứ 3	Cây	2				
12	Cây bưởi R 2-4	Cây	2				
<b>c2</b>	<b>Cây cối hoa màu của bà Phan Xuân Mấy nằm trên đất ông Phan San Nhàn</b>						
1	Cây xoài trồng hạt năm thứ nhất	Cây	1				
<b>d</b>	<b>Về chính sách hỗ trợ</b>				271.367.930		
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm)	m <sup>2</sup>	891,4	116.700	104.026.380		
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất nương rẫy)	m <sup>2</sup>	1.717,9	94.500	162.341.550		
3	Hỗ trợ làm thủ tục rời nhà cũ lên nhà mới theo khoản 2 điều 21 tại Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/hộ	1,0	1.000.000	1.000.000		
4	Hỗ trợ làm đường nước theo khoản 9 điều 21 tại Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/hộ	1,0	2.000.000	2.000.000		
5	Hỗ trợ lắp đặt điện thoại, truyền hình theo khoản 9 điều 21 tại Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/hộ	1,0	1.000.000	1.000.000		
6	Hỗ trợ lắp điện chiếu sáng theo khoản 9 điều 21 tại Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/hộ	1,0	1.000.000	1.000.000		

